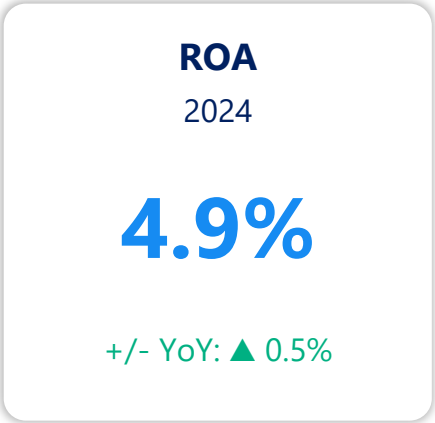
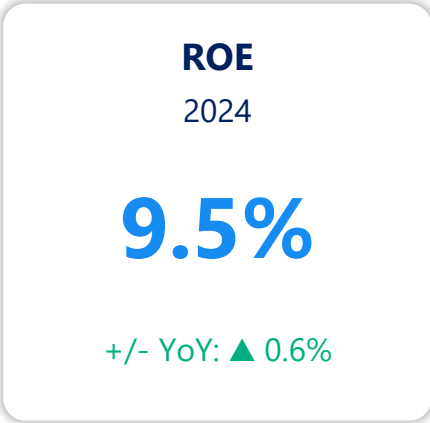
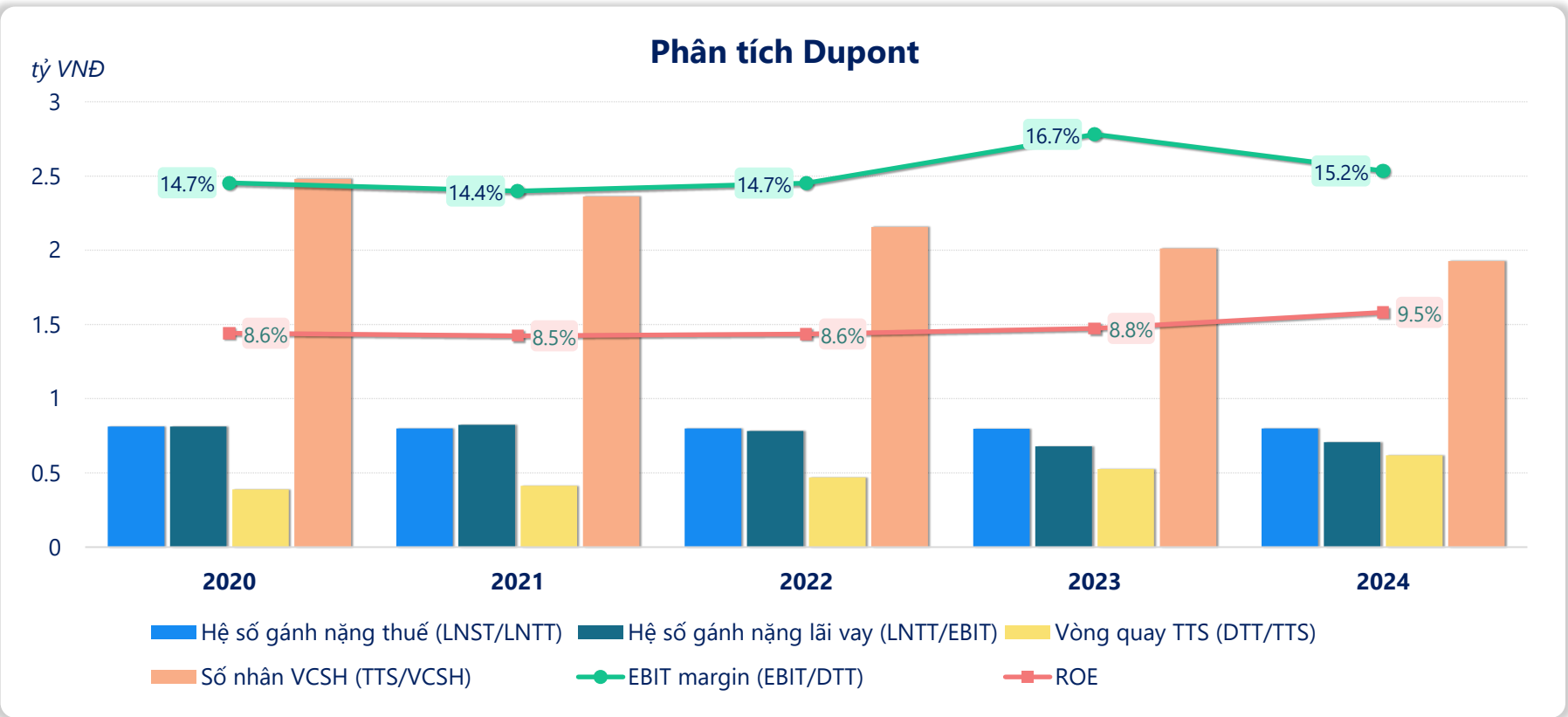
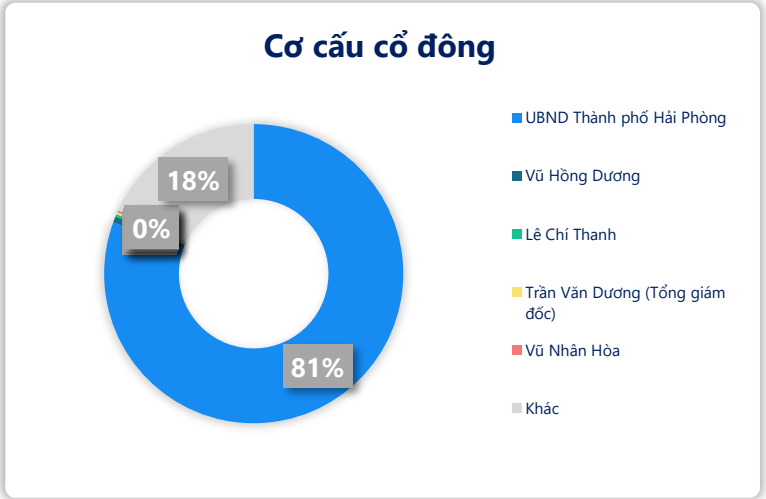


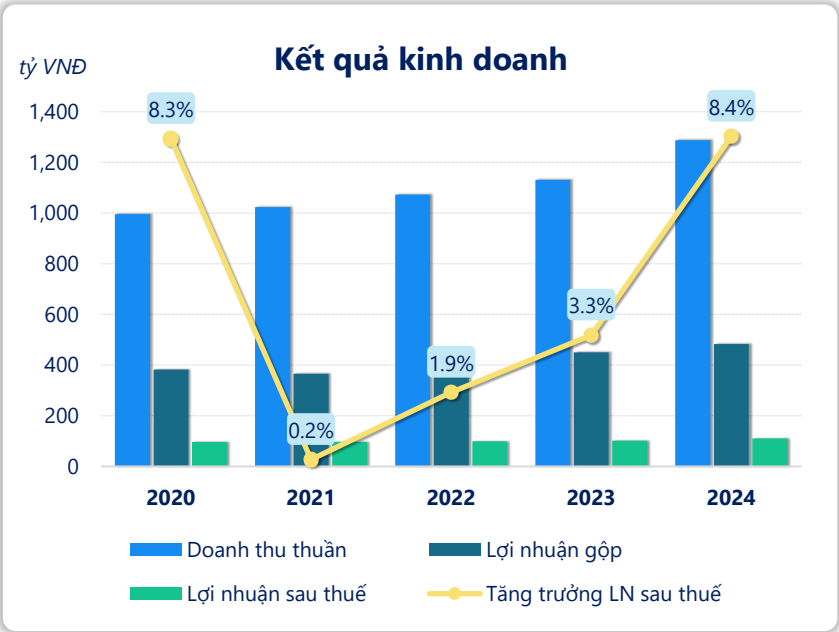
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,567 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,276
Số lượng CPLH (CP)		74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,590
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.53
EPS		1,429
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
HPW		-17.7%	-9.5%	3.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



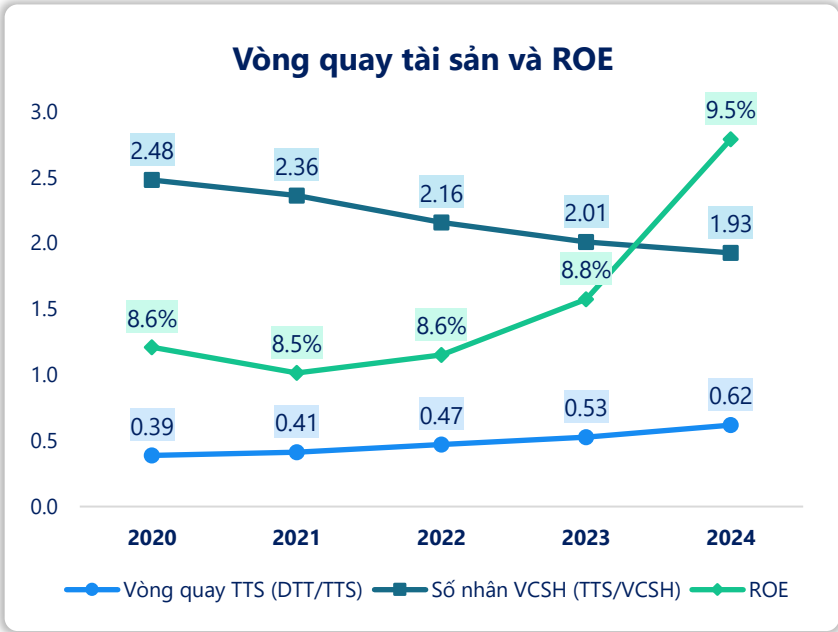
CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **15.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

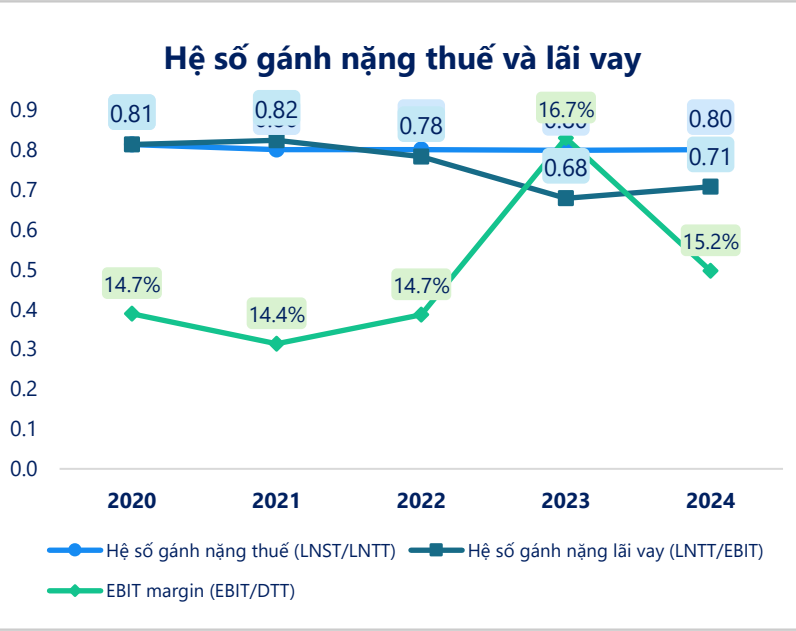
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HPW** ghi nhận doanh thu thuần **1,288** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.8%** và **tăng 8.37%** so với năm trước.

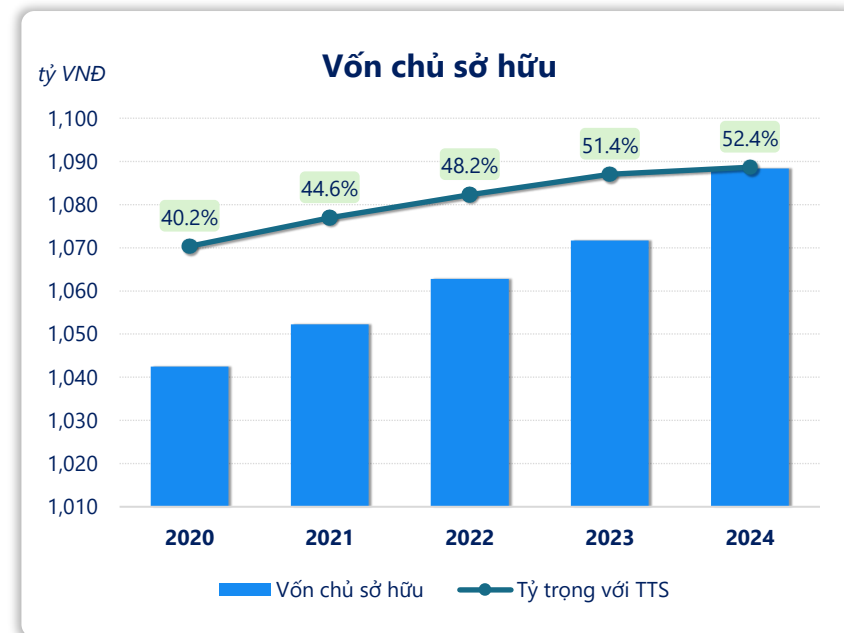
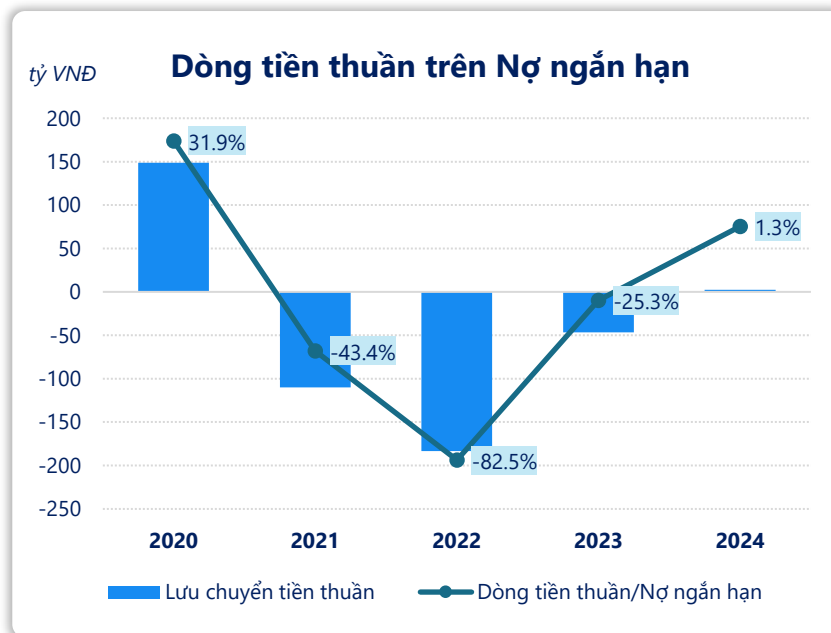
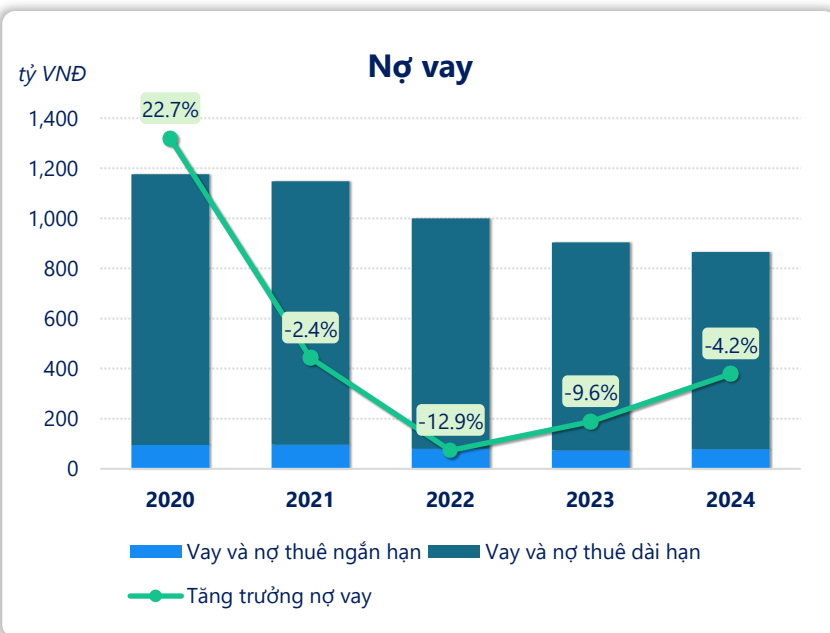
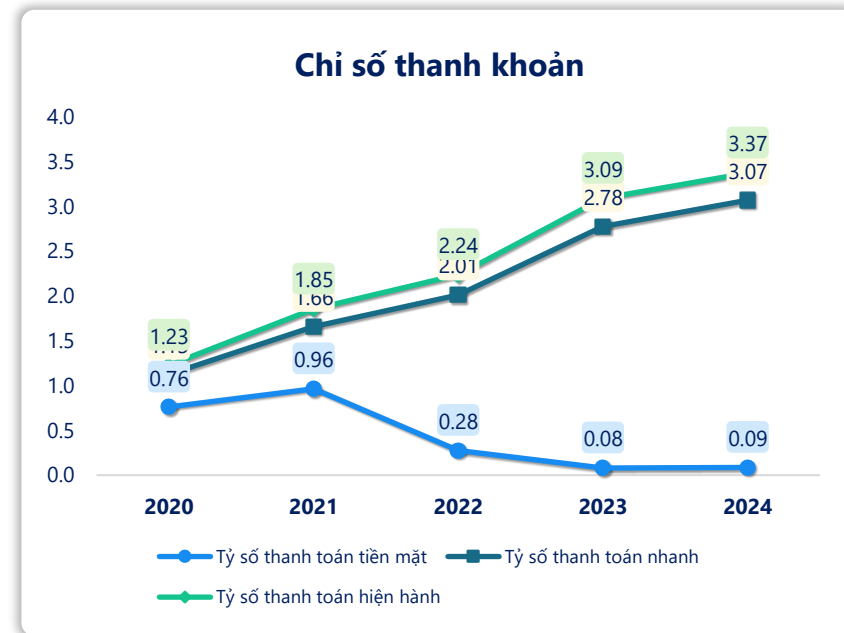
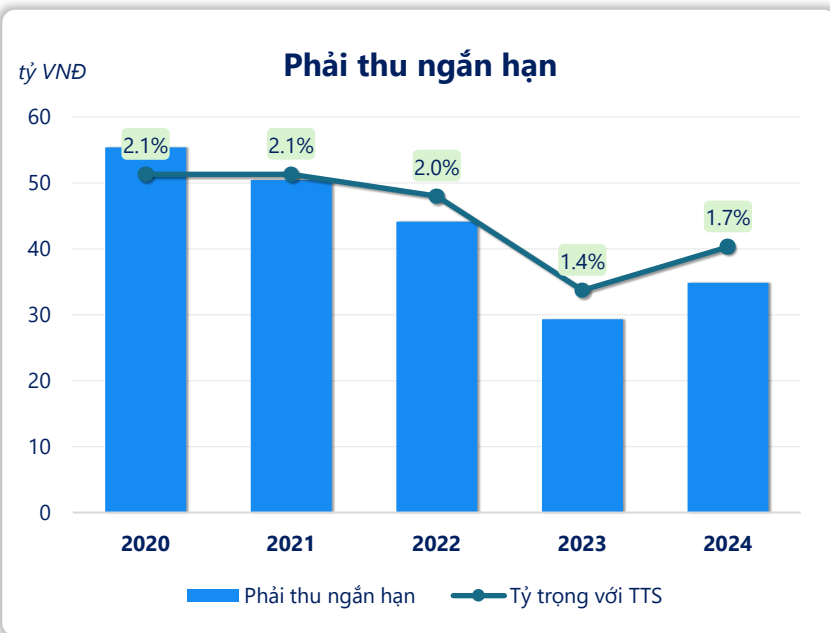
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.93** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,075	2,087	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	673	570	18.0%
Tiền và tương đương tiền	17.3	14.8	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	433	24.7%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.3	18.9%
Hàng tồn kho	60.6	57.9	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	35.5	-42.0%
Tài sản dài hạn	1,402	1,517	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,350	1,477	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.1	34.6	33.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.99	3.90	27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	987	1,015	-2.8%
Nợ ngắn hạn	195	184	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	73.3	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	11.9	91.3%
Nợ dài hạn	791	831	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	791	831	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	996	1,023	1,073	1,131	1,288
Giá vốn hàng bán	614	657	646	681	804
Lợi nhuận gộp	382	366	427	450	484
Doanh thu HĐTC	10.7	20.4	15.0	26.2	23.6
Chi phí TC	28.5	26.6	65.4	87.2	96.6
Chi phí lãi vay	27.5	26.0	34.4	60.8	57.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	143	144	150	153	156
Chi phí QLDN	101	94.3	106	109	117
LN thuần từ HĐKD	120	121	121	127	137
Lợi nhuận khác	-0.75	0.29	2.50	0.46	1.12
LN trước thuế	119	121	124	128	138
Lợi nhuận sau thuế	96.8	97.0	98.8	102	111
LNST của CĐ cty mẹ	89.3	89.5	91.1	94.3	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	346	362	348	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-375	-298	-204	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	157	-81.3	-247	-190	-145
Tiền đầu kỳ	209	355	245	61.4	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	149	-110	-183	-46.6	2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.59	-0.13	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	355	245	61.4	14.8	17.3